

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 25/02/2020

V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN N – TP CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà **Đặng Thị Huệ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Huệ;
2. Ông Võ Hoàng Vũ

Thư ký phiên toà: Bà **Võ An Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân quận N.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 48/2020/TLST-HNST ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “***Không công nhận quan hệ vợ chồng***”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2020/QĐST-HN ngày 11/02/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Đoàn Kim M**, sinh năm 1990.

ĐKTT: Khu vực 2, phường 7, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện nay: 643/90 Khu vực T, phường P, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

*** Bị đơn:** Ông **Trần Phát T**, sinh năm 1963.

ĐKTT: 92 N, khu vực 3 S, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn – bà Đoàn Kim M trình bày:

Qua quen biết, bà và ông T tự nguyện chung sống vào năm 2007, nhưng không có đăng ký kết hôn. Chung sống được 05 năm thì cả hai bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên gây cãi làm mất hạnh phúc gia đình. Do không tìm được tiếng nói chung nên cả hai đã thống nhất ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay thấy tình cảm giữa hai bên không còn, nên bà có đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Đoàn Kim N (nữ), sinh ngày 30/3/2008. Từ trước đến nay cháu vẫn do bà nuôi dưỡng, nên yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Xác định không có.

Về phía bị đơn – ông T trình bày tại bản tự khai: Thống nhất với ý kiến của bà M về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống và mâu thuẫn trên thực tế có như lời bà M trình bày. Ông bà không có đăng ký kết hôn theo luật định nên nay bà M có yêu cầu xin không công nhận quan hệ vợ chồng với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Xác định có 01 con chung tên Trần Đoàn Kim N (nữ), sinh ngày 30/3/2008. Thống nhất ý kiến với bà M, tiếp tục giao con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Xác định không có.

Ông T có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với phía bị đơn là hoàn toàn phù hợp.

Bà M và ông T tự nguyện tiến tới chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và thuộc sự điều chỉnh của Luật hôn nhân gia đình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì việc nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn, đã chung sống với nhau như vợ chồng nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do vậy, nay bà M có đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông T là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Trần Đoàn Kim N, sinh năm 2008 hiện do bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Các bên đều thống nhất tiếp tục giao cháu N cho bà M nuôi dưỡng. Cháu N cũng có bản tự khai thể hiện nguyện vọng là được sống với mẹ, do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận này của các bên và nguyện vọng của cháu Ngân.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con bà M không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông bà khai không có nên không đặt ra xem xét. Khi có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà M phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 8 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 14, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà **Đoàn Kim M** đối với ông **Trần Phát T**.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Đoàn Kim N (nữ), sinh năm 2008 cho bà Đoàn Kim M trực tiếp nuôi dưỡng.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con bà M không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T theo luật định, không ai có quyền ngăn cản.

3/ Tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

4/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà M phải chịu 300.000đồng chuyển tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu số 002059 ngày 28/11/2019 thành án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND quận N;
- VKSND TPCT;
- TAND TPCT;
- THA;
- UBND 7, TP V;
- UBND p C;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

ĐẶNG THỊ HUỆ